

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (RCC)

CTCP Tổng Công ty Công trình Đường sắt

Ngày 29/12/2023	18,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	17.8%	23.3%	19.4%

DT thuần 2023
840
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 384 84.1%

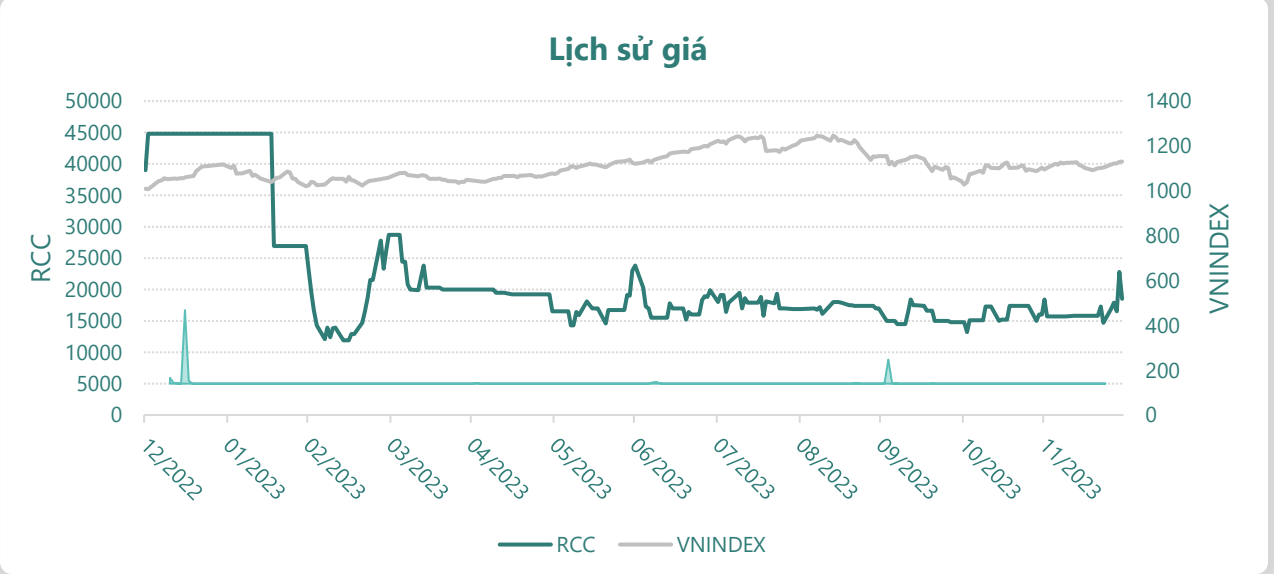
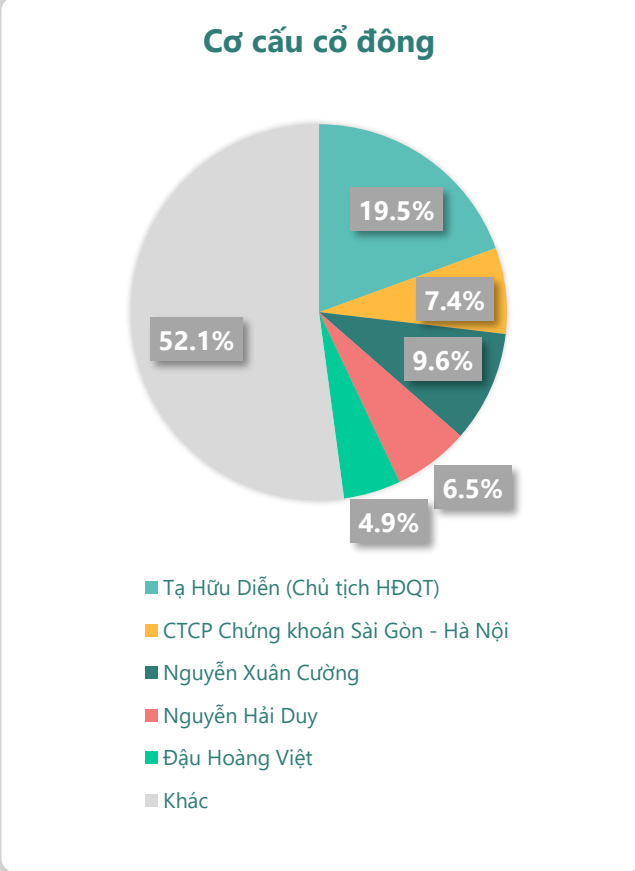
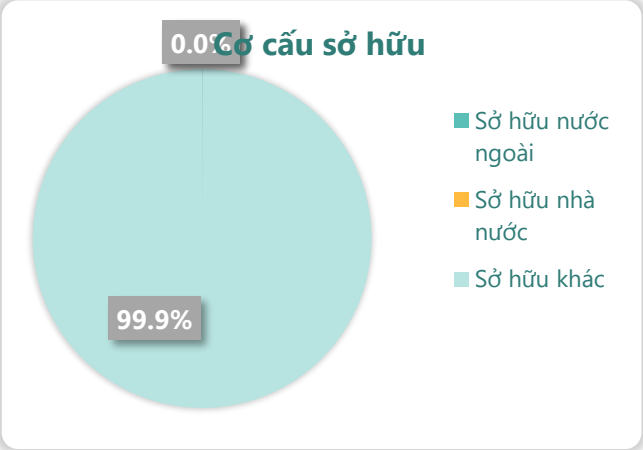
LN thuần 2023
38.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.0 71.2%

LN sau thuế 2023
30.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.50 32.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
7.7%
YoY: +/-▼ 2.0%

ROE 2023
7.0%
YoY: +/-▲ 0.5%

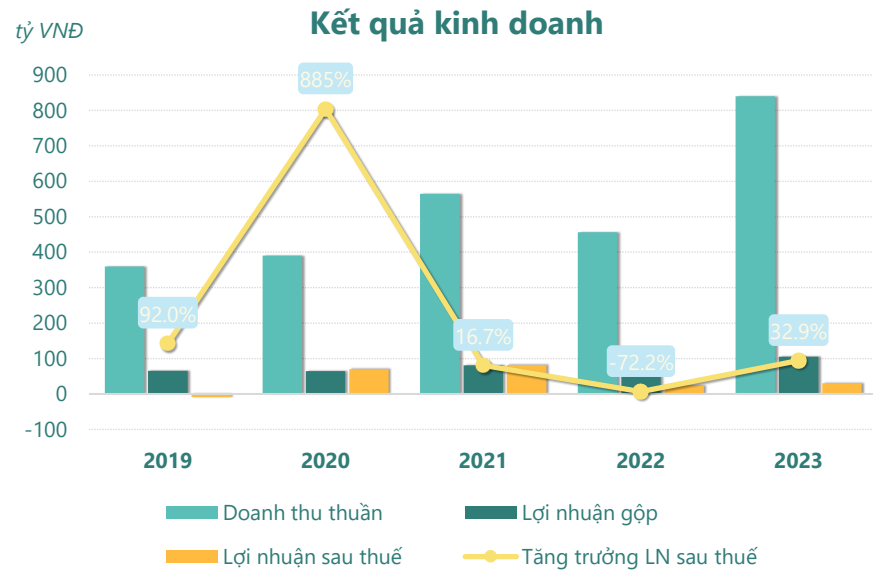
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,900 - 44,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	593
Số lượng CPLH (CP)	32,064,749
KLGD BQ 20 phiên (CP)	118,303
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.76
EPS	848
P/E	21.8



Năm **2023**, **RCC** ghi nhận doanh thu thuần **840.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **30.08** tỷ đồng, lần lượt **tăng 84.1%** và **tăng 32.9%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **6.95%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

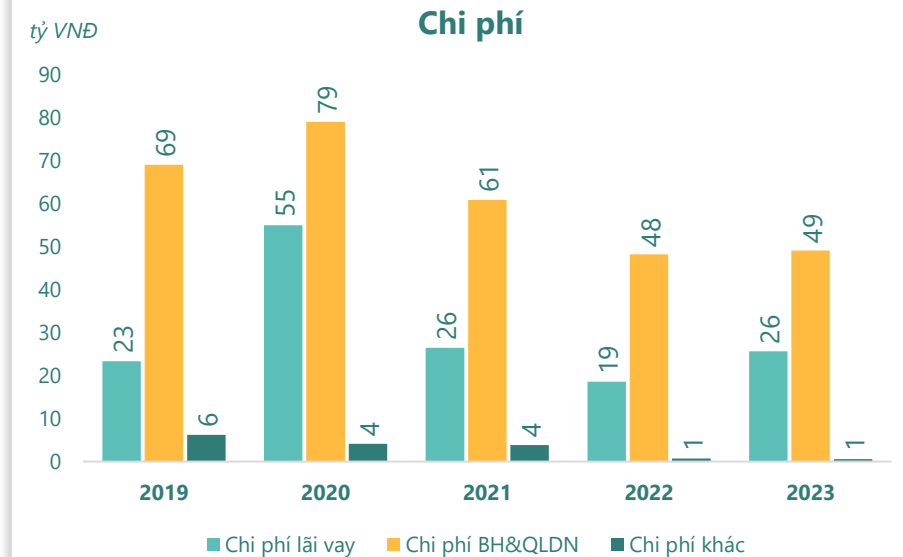
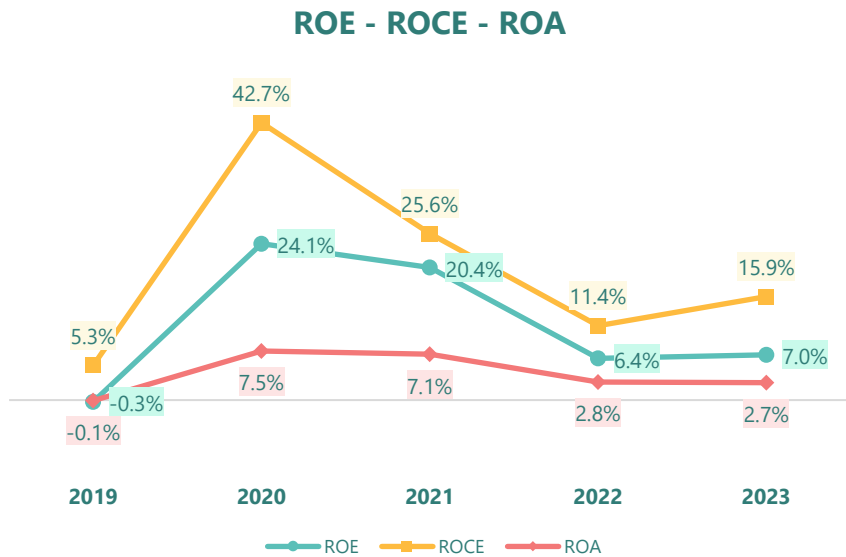
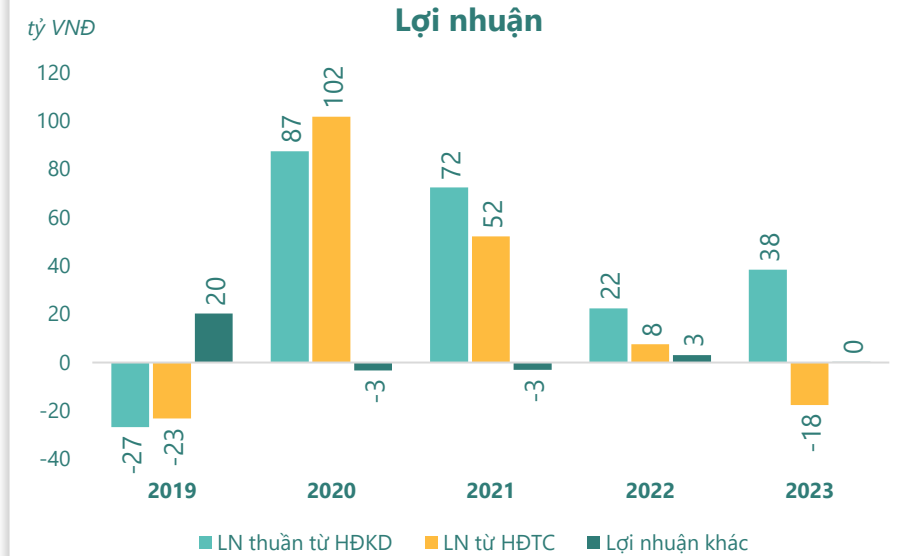
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **RCC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **38.41** tỷ đồng, **tăng lên 15.97** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (38.77 tỷ đồng) là 0.36 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

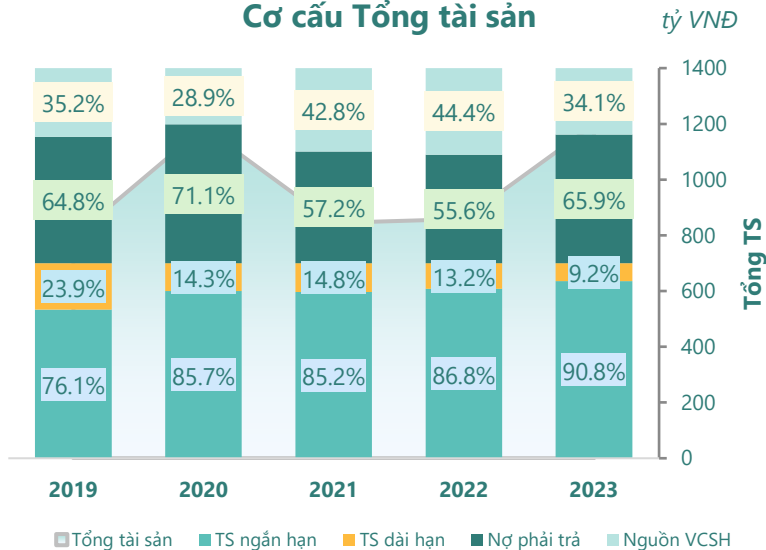
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **25.65** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **49.14** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.59** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của **RCC** năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **6.95%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

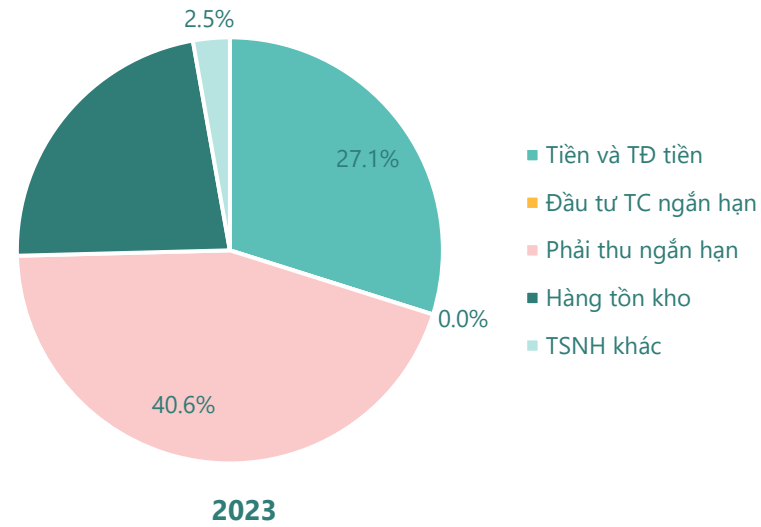


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

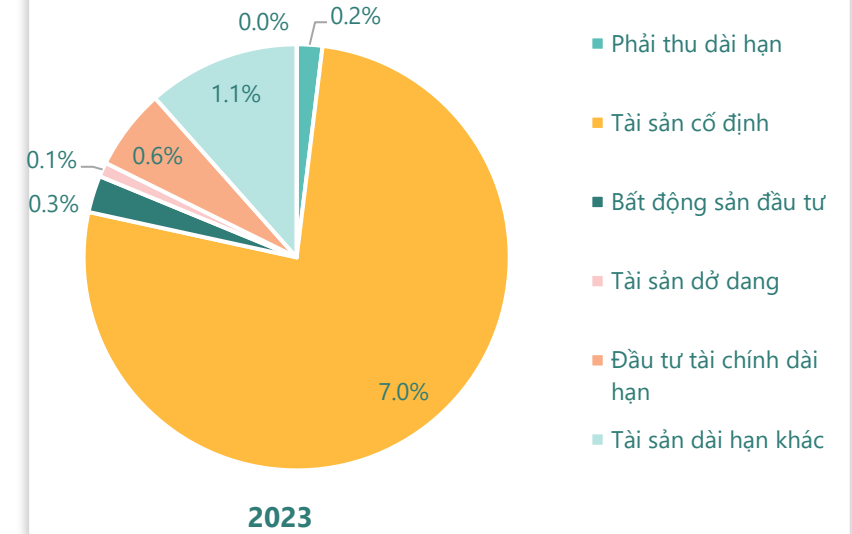
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **RCC** năm 2023 tăng trưởng **39.5%** so với năm trước, đạt **1,197** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 90.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 65.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

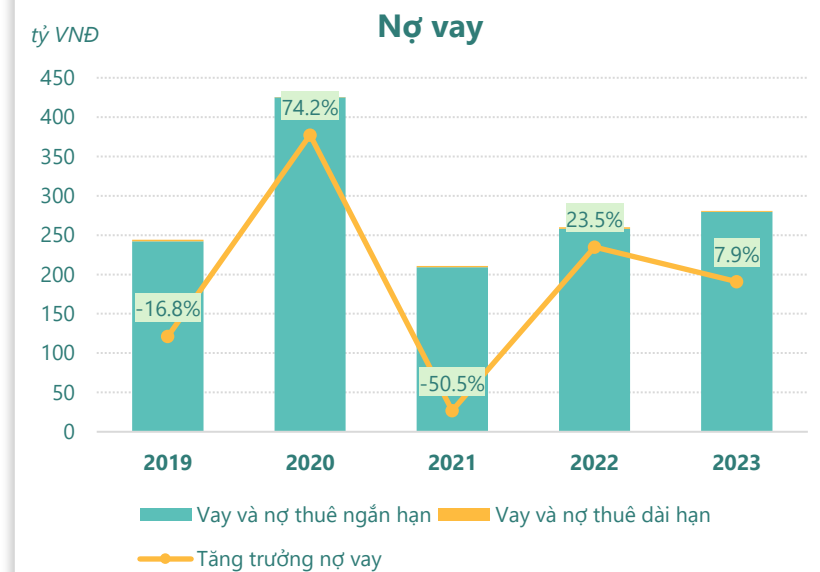
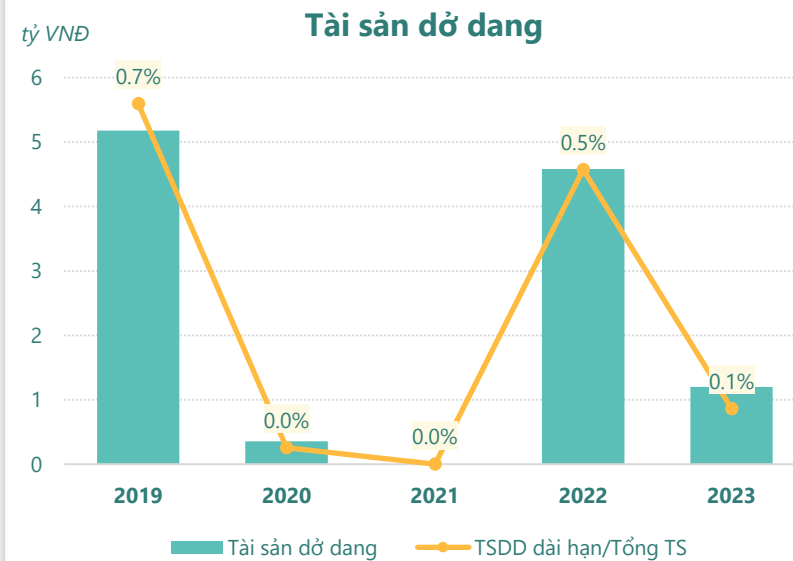
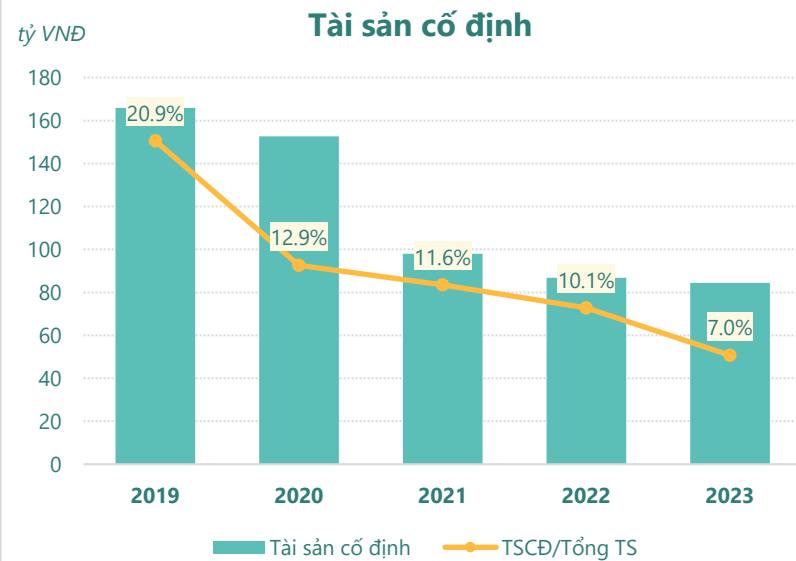
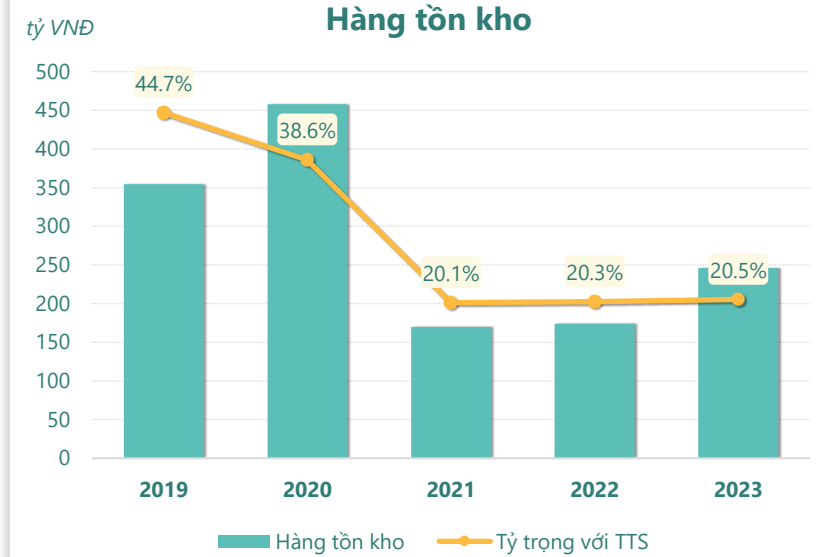
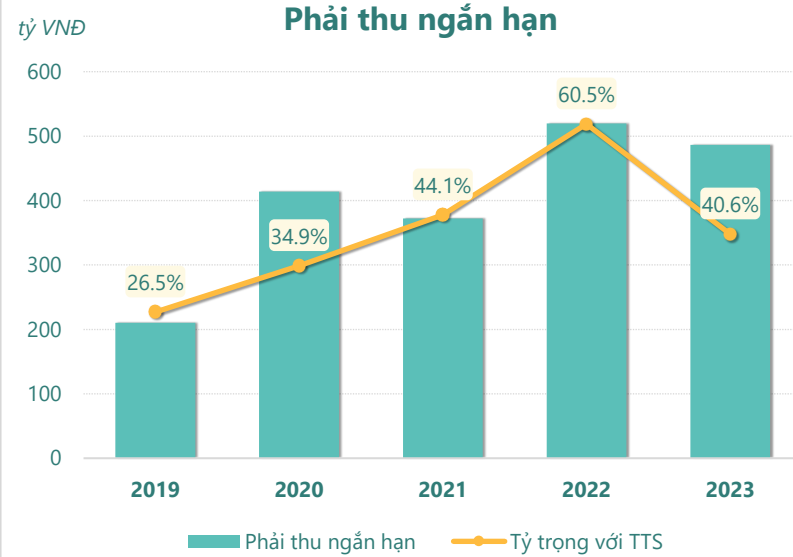
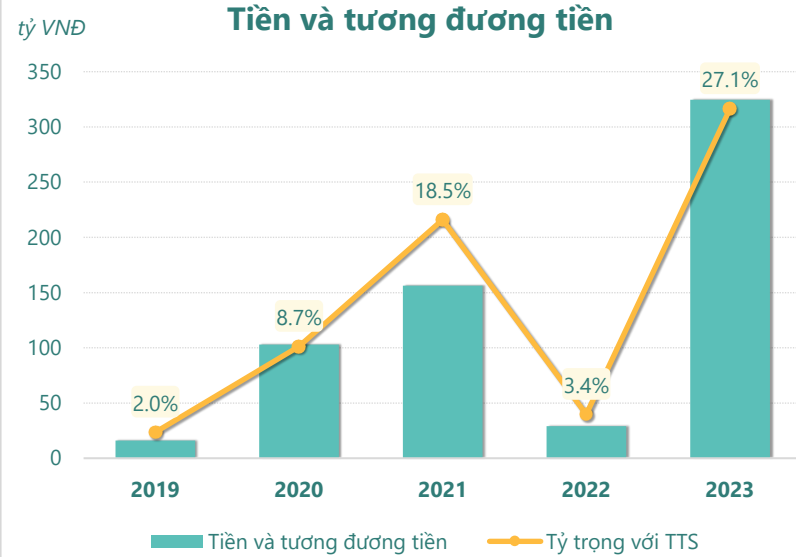
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của RCC đạt **1,087** tỷ đồng, tăng trưởng **45.8%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **90.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **40.6%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 27.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

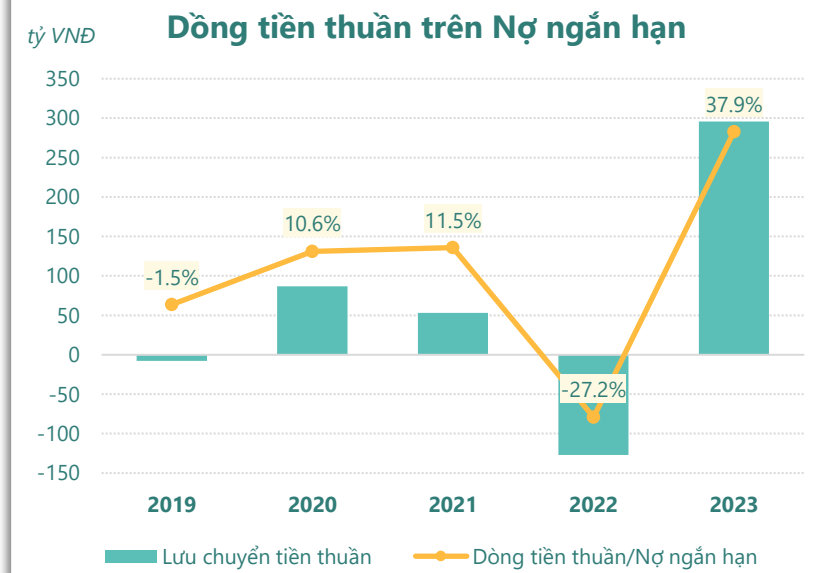
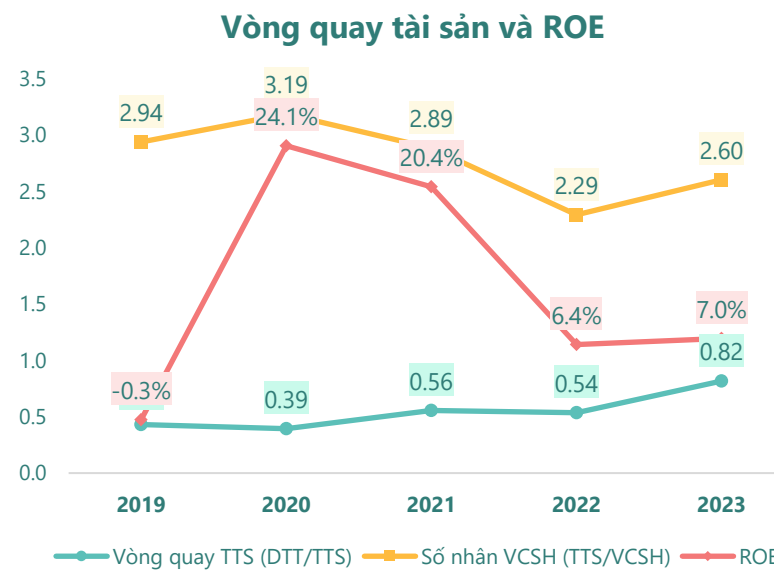
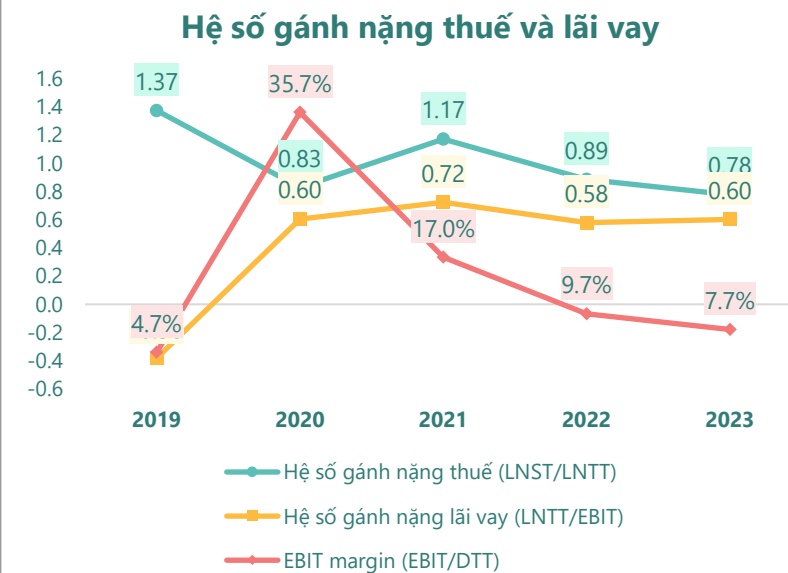
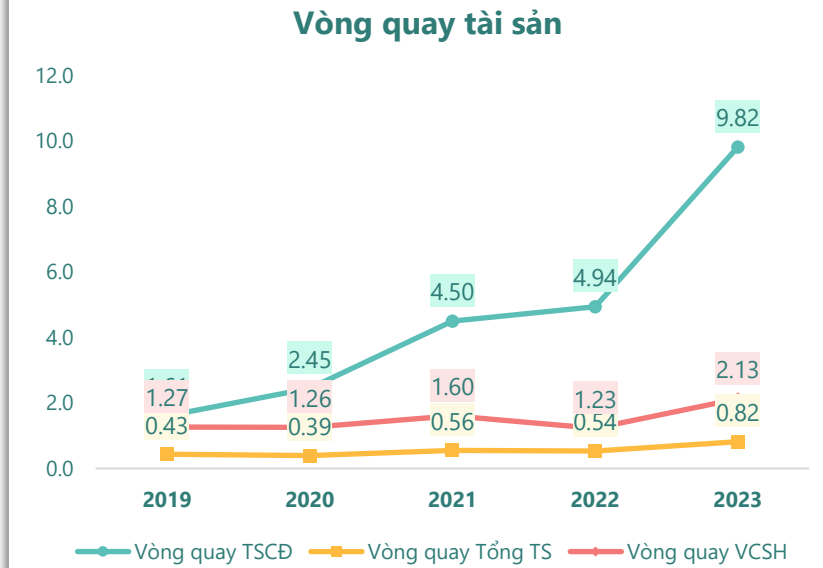
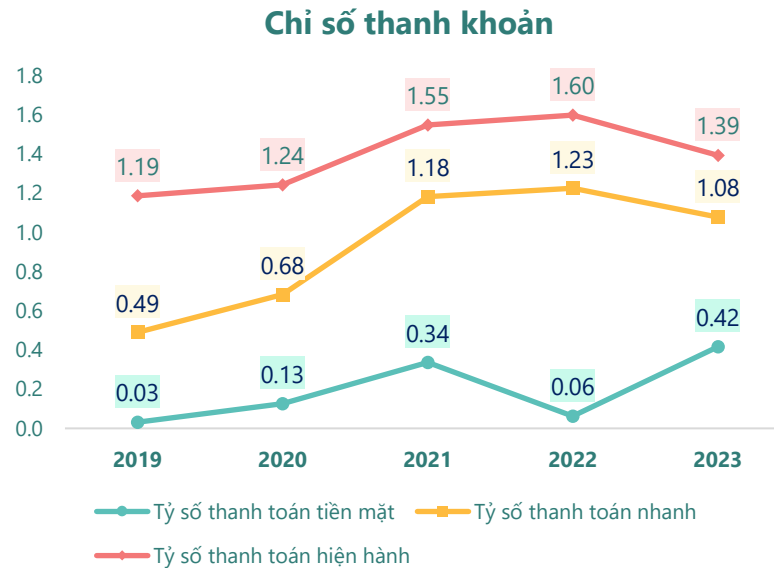
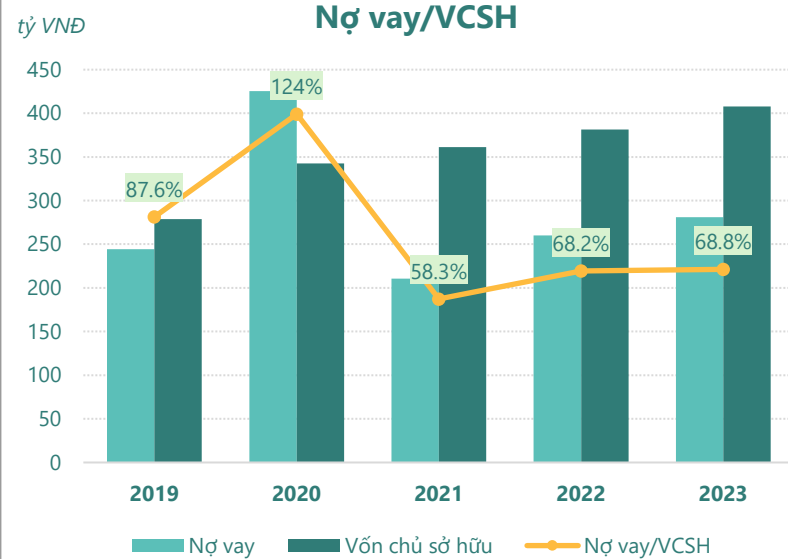
Tài sản dài hạn đạt **110.3** tỷ đồng giảm **2.60%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **9.21%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **7.05%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.07%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	390	564	456	840
Giá vốn hàng bán	326	483	393	735
Lợi nhuận gộp	64.7	81.1	63.1	105
Doanh thu HĐTC	158	101	34.6	9.35
Chi phí TC	56.6	48.8	27.1	26.9
Chi phí lãi vay	55.1	26.5	18.6	25.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.67	2.88	1.46	2.59
Chi phí QLDN	76.4	58.0	46.7	46.5
LN thuần từ HĐKD	87.4	72.4	22.4	38.4
Lợi nhuận khác	-3.25	-3.02	3.13	0.31
LN trước thuế	84.1	69.4	25.6	38.7
Lợi nhuận sau thuế	69.7	81.3	22.6	30.1
LNST của CĐ cty mẹ	74.7	71.8	23.8	27.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	94.2	-71.8	-203	278
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-167	260	21.8	-0.67
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	160	-135	54.2	18.4
Tiền đầu kỳ	16.0	103	156	29.2
Lưu chuyển tiền thuần	86.9	53.3	-127	296
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	103	156	29.2	325

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	1,187	844	859	1,197
Tài sản ngắn hạn	1,017	719	745	1,087
Tiền và tương đương tiền	103	156	29.2	325
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	414	372	520	486
Hàng tồn kho	458	170	174	246
Tài sản ngắn hạn khác	42.8	21.2	22.5	30.2
Tài sản dài hạn	169	125	113	110
Phải thu dài hạn	1.98	1.82	1.92	2.14
Tài sản cố định	153	98.0	86.7	84.4
Bất động sản đầu tư	3.38	3.28	3.19	3.09
Tài sản dở dang	0.35	0	4.58	1.20
Đầu tư tài chính dài hạn	0.10	12.1	7.99	6.76
Tài sản dài hạn khác	10.8	9.79	8.84	12.8
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	844	483	477	789
Nợ ngắn hạn	819	464	466	780
Vay và nợ thuê ngắn hạn	425	209	258	279
Phải trả người bán ngắn hạn	160	47.3	28.7	158
Nợ dài hạn	25.6	18.5	10.8	9.67
Vay và nợ thuê dài hạn	0.15	1.62	2.06	1.41
Nguồn vốn chủ sở hữu	342	361	381	408
Vốn chủ sở hữu	342	361	381	408
Vốn điều lệ	155	155	320	321
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0